BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối năm*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**433,095,681,949**	**317,172,665,812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**23,283,931,321**	**6,116,205,954**
1.Tiền	111	*D1*	23,283,931,321	6,116,205,954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94,247,980,658**	**63,813,248,191**
1. Phải thu khách hàng	131		95,064,896,928	60,428,013,789
2. Trả trước cho người bán	132		3,311,567,305	6,680,031,212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D4*	1,768,170,007	1,291,716,716
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,896,653,582)	(4,586,513,526)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**275,809,427,750**	**227,291,739,778**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	275,809,427,750	227,291,739,778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,754,342,220**	**19,951,471,889**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D7*	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39,754,342,220	19,951,471,889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46,108,495,008**	**38,862,608,235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D8*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D9*	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**30,162,022,015**	**21,739,194,890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	22,516,273,230	19,510,223,476
- Nguyên giá	*222*		*55,594,289,585*	*48,008,420,406*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(33,078,016,355)*	*(28,498,196,930)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D11*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D12*	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D13*	7,645,748,785	2,228,971,414
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D14*	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,100,000,000**	**16,320,286,700**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D15*	5,100,000,000	5,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D16*	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D17*	458,286,700	11,220,286,700

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(458,286,700)	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,846,472,993**	**803,126,645**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D18*	10,758,987,170	715,640,822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D25*	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		87,485,823	87,485,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**479,204,176,957**	**356,035,274,047**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối năm*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**401,178,037,965**	**308,194,966,979**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**395,662,196,545**	**305,018,341,559**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D19*	106,326,326,625	57,131,858,475
2. Phải trả người bán	312		51,741,821,940	36,643,655,523
3. Người mua trả tiền trước	313		139,631,037,637	158,183,966,467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D7*	4,266,524,377	5,692,396,428
5. Phải trả người lao động	315		2,460,388,341	3,247,770,320
6. Chi phí phải trả	316	*D20*	-	-
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D22*	91,236,097,625	44,118,694,346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,515,841,420**	**3,176,625,420**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	*D23*	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D24*	5,228,540,000	2,889,324,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	*D25*	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		287,301,420	287,301,420
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**78,026,138,992**	**47,840,307,068**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**77,867,875,440**	**48,358,754,527**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,180,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,450,293,250	5,056,263,750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lai tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,999,599,475	4,024,653,906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,250,440,291	827,945,734
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,987,542,424	8,449,891,137
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**158,263,552**	**(518,447,459)**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		158,263,552	(518,447,459)
2. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**479,204,176,957**	**356,035,274,047**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Cuối năm*	*Đầu năm*
1. Tài sản thuê ngoài	*D28*	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
USD		-	-
EUR		-	-
JPY		-	-
AUD		-	-
SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
Tầng 19, nhà HH2-2 Khu đô thị Mê Trì Hạ, đường Phạm Hùng xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Quý IV*		*Luỹ kế từ đầu năm*	
		Năm 2010	*Năm 2009*	*Năm 2010*	*Năm 2009*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91,479,302,530	86,583,075,888	357,888,314,886	291,053,779,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**91,479,302,530**	**86,583,075,888**	**357,888,314,886**	**291,053,779,443**
4. Giá vốn hàng bán	11	84,551,141,052	81,414,692,199	329,707,650,617	270,978,186,146
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**6,928,161,478**	**5,168,383,689**	**28,180,664,269**	**20,075,593,297**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,308,413,436	1,253,501,884	5,590,709,033	3,480,201,195
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	3,086,506,344	454,815,710	9,101,975,879	2,051,867,058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	3,086,506,344	454,815,710	*8,643,689,179*	*2,051,867,058*
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,254,311,467	5,217,974,749	10,807,674,191	10,170,467,212
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**2,895,757,103**	**749,095,114**	**13,861,723,232**	**11,333,460,222**
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**2,895,757,103**	**749,095,114**	**13,861,723,232**	**11,333,460,222**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	723,939,276	83,205,984	3,274,180,808	2,769,615,056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**2,171,817,827**	**665,889,130**	**10,587,542,424**	**8,563,845,166**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**373**	**222**	**1,820**	**2,855**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13,861,723,232***	***11,333,460,222***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,579,819,425	4,885,409,038
- Các khoản dự phòng	03		1,768,426,756	3,450,599,355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,132,422,333)	(3,480,201,195)
- Chi phí lãi vay	06	*D33*	8,643,689,179	2,051,867,058
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23,721,236,259***	***18,241,134,478***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(51,547,742,854)	(3,961,047,484)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(48,517,687,972)	(87,698,620,234)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40,536,225,223	66,917,227,656
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(10,043,346,348)	(7,508,996)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,073,643,705)	(2,051,867,058)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	*D7*	(2,361,019,195)	(590,198,680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,564,895,230	617,780,949
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(355,682,904)	(158,328,186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(53,076,766,266)***	***(8,691,427,555)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,002,646,550)	(10,495,351,218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8,090,555,198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,825,709,033	3,480,201,195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8,176,937,517)***	***1,075,405,175***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*D26*	28,700,585,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165,090,866,690	105,461,775,988
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,770,022,540)	(91,764,917,894)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*D26*	(3,600,000,000)	(3,882,901,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***78,421,429,150***	***9,813,956,880***

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**17,167,725,367**	**2,197,934,500**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**6,116,205,954**	**3,918,271,454**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**23,283,931,321**	**6,116,205,954**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	547,995,319	108,453,876
- Tiền gửi ngân hàng	22,735,936,002	6,007,752,078
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**23,283,931,321**	**6,116,205,954**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	1,768,170,007	1,291,716,716
Cộng	**1,768,170,007**	**1,291,716,716**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,662,043,355	266,201,192
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	273,555,089,485	226,341,257,677
- Thành phẩm	592,294,910	684,280,909
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**275,809,427,750**	**227,291,739,778**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***Cuối năm***	***Đầu năm***
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**7,645,748,785**	**2,228,971,414**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	458,286,700	11,220,286,700
Cộng	**458,286,700**	**11,220,286,700**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	***Cuối năm***	***Đầu năm***
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	50,535,006,625	30,361,162,475
- Vay ngắn hạn tổ chức	51,067,000,000	7,600,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân	500,000,000	18,500,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	4,224,320,000	670,696,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	**106,326,326,625**	**57,131,858,475**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	91,212,763	57,568,641
- Bảo hiểm xã hội	1,893,350,751	69,892,235
- Bảo hiểm y tế	499,288,746	591,000
- Phải trả về cổ phần hoá	-	37,310,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	36,643,982,190	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,108,263,175	43,953,332,470
Cộng	**91,236,097,625**	**44,118,694,346**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Vay và nợ ngân hàng	5,228,540,000	2,889,324,000
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	**5,228,540,000**	**2,889,324,000**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	***Cuối năm***	***Đầu năm***
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	***Năm nay***	***Năm trước***
- Doanh thu bán hàng	31,909,897,495	16,730,413,704
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	325,978,417,391	274,323,365,739
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	325,978,417,391	274,323,365,739
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	**357,888,314,886**	**291,053,779,443**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	***Năm nay***	***Năm trước***
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	304,315,539,910	256,106,204,919
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,392,110,707	14,871,981,227
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**329,707,650,617**	**270,978,186,146**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,825,709,033	3,225,201,195
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	765,000,000	255,000,000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**5,590,709,033**	**3,480,201,195**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lãi tiền vay	8,643,689,179	2,051,867,058
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	458,286,700	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**9,101,975,879**	**2,051,867,058**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	-	
- Chi phí nguyên vật liệu	-	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	6,067,970,073	4,848,625,007
- Chi phí nguyên vật liệu	670,531,167	341,555,440
- Chi phí đồ dùng văn phòng	310,523,592	42,609,942
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	440,087,627	286,915,198
- Thuế, phí và lệ phí	198,786,515	30,996,165
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	1,310,140,056	3,450,599,355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,704,215,332	1,067,918,399
- Chi phí bằng tiền khác	105,419,829	101,247,706
Cộng	**10,807,674,191**	**10,170,467,212**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	***Năm nay***	***Năm trước***
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	***Năm nay***	***Năm trước***
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	***Cuối năm***	***Đầu năm***
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+…	-	-
Cộng	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối năm*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối năm*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	93,750,000	-	93,750,000	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	621,890,822	2,830,414,489	2,723,732,643	-	728,572,668
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	10,030,414,502		-	10,030,414,502
Cộng	**715,640,822**	**12,860,828,991**	**2,817,482,643**	**-**	**10,758,987,170**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối năm*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,912,943,428	8,663,624,857	11,187,047,502	389,520,783
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	2,769,615,056	3,274,180,808	2,361,019,195	3,682,776,669
- Thuế thu nhập cá nhân	9,837,944	290,944,996	106,556,015	194,226,925
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	16,946,819	16,946,819	-
Cộng	**5,692,396,428**	**12,245,697,480**	**13,671,569,531**	**4,266,524,377**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1,150,178,668	34,148,409,764	9,314,382,327	3,395,449,647	48,008,420,406
Mua trong kỳ	-	6,544,373,543	-	1,041,495,636	7,585,869,179
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,150,178,668	40,692,783,307	9,314,382,327	4,436,945,283	55,594,289,585
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	820,811,012	20,504,433,025	5,311,559,328	1,861,393,565	28,498,196,930
Khấu hao trong kỳ	147,997,735	3,252,553,375	788,972,229	390,296,086	4,579,819,425
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	968,808,747	23,756,986,400	6,100,531,557	2,251,689,651	33,078,016,355
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	329,367,656	13,643,976,739	4,002,822,999	1,534,056,082	19,510,223,476
Tại ngày cuối năm	181,369,921	16,935,796,907	3,213,850,770	2,185,255,632	22,516,273,230

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: -
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: -
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số dư cuối năm nay*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

D24c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	*Năm nay*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	5,056,263,750	-	-	-	-	2,988,981,006	597,796,201	-	6,184,424,546	-	44,827,465,503
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,563,845,166	-	8,563,845,166
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,035,672,900	230,149,533	-	-	-	1,265,822,433
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6,298,378,575)	-	(6,298,378,575)
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	5,056,263,750	-	-	-	-	4,024,653,906	827,945,734	-	8,449,891,137	-	48,358,754,527
- Tăng vốn trong kỳ này	28,180,000,000	520,585,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,700,585,000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,587,542,424	-	10,587,542,424
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,974,945,569	422,494,557	-	(27,999)	-	2,397,412,127
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(126,555,500)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(126,555,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12,049,863,138)	-	(12,049,863,138)
Số dư cuối năm nay	58,180,000,000	5,450,293,250	-	-	-	-	5,999,599,475	1,250,440,291	-	6,987,542,424	-	77,867,875,440

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Vốn góp của Vinaconex	30,600,000,000	15,300,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27,580,000,000	14,700,000,000
Cộng	**58,180,000,000**	**30,000,000,000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	52.60%	51.00%
- Theo giấy phép		51.00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	28,180,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	58,180,000,000	30,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	3,600,000,000	3,882,901,214

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,810,000	3,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,810,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,810,000	3,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,810,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*		10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	50% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	10% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40% LN

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.